

Bản án số: 145/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2023

V/v “*Tranh chấp về hôn nhân của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đào

2. Ông Nguyễn Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 367/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã G, huyện G, tỉnh T.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-8-2023, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau từ năm 1990, có qua tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc. Anh chị có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, chị và anh N sống chung với gia đình anh N. Đến năm 2009, chị và anh N mua đất và xây dựng nhà ở tại ấp C, xã G, huyện G, tỉnh T. Từ khi bắt đầu chung sống với nhau, chị và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, trong cuộc sống chị và anh N thường xuyên cãi nhau, anh N đối xử không

tốt với chị, tính tình cộc cằn, thô lỗ, chị cố gắng chịu đựng để nuôi dạy khi con còn nhỏ. Gia đình hai bên đã hàn gắn tình cảm cho chị và anh N nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến nay tuy chị và anh N vẫn sống chung nhà nhưng tình cảm vợ chồng không còn, cả hai đều không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị yêu cầu ly hôn với anh N.

Về nuôi con: Chị và anh N chung sống có 02 người con chung Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1998. Hiện cả hai đều đã thành niên nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh N không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 29-8-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình chung sống như chị T trình bày là đúng, anh và chị T chung sống không có đăng ký kết hôn. Anh và chị T chung sống luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn trở nên trầm trọng từ ngày 07-8-2023. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T để tạo dựng cuộc sống riêng cho mỗi người.

Về nuôi con: Anh và chị T chung sống có 02 người con chung như chị T trình bày. Hiện cả hai đều đã thành niên nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên anh cũng không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tố tụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N đều thừa nhận anh chị chung sống không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hôn nhân của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau là tự nguyện, anh chị có tổ chức lễ cưới. Mặc dù chị T và anh N có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do anh chị không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và

Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh N.

[3] Về nuôi con: Chị T và anh N có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1998. Hiện cả hai đều đã thành niên và có khả năng lao động, tự sinh sống được. Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Chị T và anh N đều không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. *Về nuôi con*: Anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1998. Hiện cả hai đều đã thành niên và có khả năng lao động, tự sinh sống được. Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

3. *Về chia tài sản và nợ chung*: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

4. *Về án phí sơ thẩm*: Chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0025789 ngày 29-8-2023 của Chi cục t1 hành án dân sự huyện G. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được t1 hành theo quy định tại Điều 2 của Luật T1 hành án dân sự, thì người được t1 hành án dân sự, người phải t1 hành án dân sự có quyền thỏa thuận t1 hành án, quyền yêu cầu t1 hành án, tự nguyện t1 hành án hoặc bị cưỡng chế t1 hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật T1 hành án dân sự; thời hiệu t1 hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật T1 hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Ủy ban nhân dân xã G;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Cương